

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

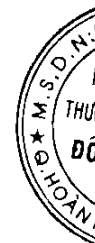
Báo cáo Tài chính hợp nhất
Quý III năm 2016
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần

Đông Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III năm 2016



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý		600,134	564,169
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		2,437,225	6,084,391
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		11,008,196	11,892,423
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		7,773,196	9,227,423
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3,235,000	2,665,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		54,721,714	42,439,383
1	Cho vay khách hàng	V.1	55,199,981	42,805,631
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.2	(478,267)	(366,248)
VII	Hoạt động mua nợ		50,575	50,575
1	Mua nợ		63,818	63,818
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(13,243)	(13,243)
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.3	18,745,644	17,525,520
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		14,148,125	12,002,991
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5,205,134	5,659,934
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(607,615)	(137,405)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.4	183,469	183,187
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		183,469	183,187
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		345,628	349,309
1	Tài sản cố định hữu hình		248,603	256,201
	- Nguyên giá		542,516	522,939
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(293,913)	(266,738)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		97,025	93,108
	- Nguyên giá		176,941	165,720
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79,916)	(72,612)
XI	Bất động sản đầu tư		289,282	317,318
	- Nguyên giá		292,708	320,317
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,426)	(2,999)
XII	Tài sản Có khác		6,081,316	5,440,665
1	Các khoản phải thu		1,781,868	1,954,822
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,903,535	1,909,070
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,400,656	1,580,744
5	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(4,743)	(3,971)
	TỔNG TÀI SẢN		94,463,182	84,846,940

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.5	331,110	181,477
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.6	13,650,941	18,073,040
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		9,737,212	10,653,524
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3,913,729	7,419,516
III	Tiền gửi của khách hàng	V.7	70,213,013	57,018,437
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		23,964	14,315
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		393	16,033
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.8	2,900,000	2,900,000
VII	Các khoản nợ khác	V.9	1,509,650	874,777
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,282,767	649,110
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		226,883	225,667
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		88,629,071	79,078,079
VIII	Vốn và các quỹ	V.10	5,834,111	5,768,861
1	Vốn của tổ chức tín dụng		5,465,881	5,465,881
	- Vốn điều lệ		5,465,826	5,465,826
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32	32
	- Thặng dư vốn cổ phần		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
	- Vốn khác		23	23
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		156,111	156,111
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(26,713)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		238,832	146,869
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		94,463,182	84,846,940

ST T	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/09/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
1	Bảo lãnh vay vốn		12,500	12,500
2	Cam kết giao dịch hối đoái		15,367,334	2,161,641
	Cam kết mua ngoại tệ		2,547,391	622,396
	Cam kết bán ngoại tệ		2,563,951	649,330
	Cam kết giao dịch hoán đổi		10,255,992	889,915
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		559,095	463,699
5	Bảo lãnh khác		547,211	1,044,919
6	Các cam kết khác		411,110	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nghiêm Thị Thu Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lãng Bảo Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1,908,629	1,239,102	4,488,894	3,313,560
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.12	1,223,270	822,895	3,083,847	2,372,006
I.	Thu nhập lãi thuần		685,359	416,207	1,405,047	941,554
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		37,816	23,265	117,238	75,571
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		31,397	13,156	87,962	47,171
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		6,419	10,109	29,276	28,400
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		5,737	(13,914)	(15,979)	(15,100)
IV.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		-	-	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.13	13,910	703	18,815	4,119
7	Thu nhập từ hoạt động khác		670	5,096	2,597	6,301
8	Chi phí hoạt động khác		475	290	1,013	821
VI.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		195	4,806	1,584	5,480
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.14	1,918	187	3,031	3,157
VIII.	Chi phí hoạt động		298,517	261,620	808,106	664,204
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		415,022	156,479	633,667	303,406
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		360,574	141,690	530,716	183,166
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		54,448	14,789	102,952	120,240
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		3,128	2,053	5,169	3,053
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tạm tính		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		5,169	2,053	5,169	3,053
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		51,320	12,736	97,782	117,187

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Chi Chu Hương



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lãng Bảo Khánh

M.S.D.N. 0200263985.C.C.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	(Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 triệu đồng)	(Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015) triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4,137,429	2,294,713
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2,450,190)	(2,230,012)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	31,464	28,400
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2,836	(10,981)
05. Thu nhập khác	1,424	818
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	159	4,655
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(745,085)	(632,446)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(22,466)	(19,895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	955,571	(564,749)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(14,943,957)</i>	<i>(3,202,561)</i>
08. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(570,000)	8,895,239
09. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán (i)	(2,090,334)	(871,494)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
10. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(12,394,350)	(11,235,176)
11. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	-	(29,354)
12. Biến động khác về tài sản hoạt động	110,727	38,224
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>8,934,595</i>	<i>(3,128,736)</i>
13. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	149,633	348,966
14. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(4,422,099)	(7,772,501)
15. Biến động tiền gửi của khách hàng	13,194,578	4,111,960
16. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	-	-
17. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(15,640)	(2,477)
18. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9,649	54,617
19. Biến động khác về công nợ hoạt động	18,474	130,699
20. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5,053,791)	(6,896,046)

STT CHỈ TIÊU

	Năm nay	Năm trước
	(Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 triệu đồng)	(Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015) triệu đồng)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(30,798)	(17,796)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	8
02. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư	(2,088)	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	18,500	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(282)	-
03. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3,031	3,157
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11,637)	(14,631)

STT CHỈ TIÊU

	Năm nay	Năm trước
	(Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016)	(Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	-
01. Tiền thu/(chi) từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(124,510)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(124,510)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5,065,428)	(7,035,186)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	15,875,982	18,627,698
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh số 32)	10,810,554	11,592,512

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nghiêm Thị Thu Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lặng Bảo Khánh

00:
 IÂN
 IG M.
 VG
 IÊI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0051/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 03 năm 1994.

Thời hạn có giá trị hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Lê Thu Thủy	Phó chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Tàn	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Alexandre Maymat	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Thái Thị Phương Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

4. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Ông Đặng Bảo Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Bích Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

5. Trụ sở chính

Số 25 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Thành phố Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính; một (1) văn phòng đại diện trong nước; ba mươi chín (39) chi nhánh; một trăm hai mươi một (121) điểm giao dịch trên cả nước và một (1) công ty con.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, ngân hàng có công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	% đầu tư trực tiếp	Lĩnh vực kinh doanh
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	QĐ số 2592/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008	100%	Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Ngân hàng có 2.680 nhân viên

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý III năm 2016 bắt đầu từ ngày 01/07/2016 kết thúc vào ngày 30/09/2016.

Kỳ kế toán năm 2016 bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á là Đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (Triệu đồng)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng, các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam và theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá hàng ngày và quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng tại quỹ, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tín phiếu Chính phủ và giấy tờ có giá khác được phép chiết khấu, và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

3. Đầu tư

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày giao dịch. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán thanh lý chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc sau đó nếu có dấu hiệu suy giảm giá trị lâu dài, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phép bán trước ngày đáo hạn hoặc chứng khoán này sẽ được chuyển sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

d. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn mà Ngân hàng dự định nắm giữ trên một năm (ngoại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh và liên kết). Đối với các khoản đầu tư này, Ngân hàng hoặc là cổ đông sáng lập/ đối tác chiến lược của đơn vị được đầu tư hoặc nhà đầu tư có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động thông qua thỏa thuận ký với các thành viên chỉ định trong Hội đồng Quản trị/ Ban Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo giá mua trừ đi dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (nếu có).

4. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 06 năm 2014 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước ban hành và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định, cụ thể:

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

- Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.
- Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.
- Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Xử lý nợ xấu

Cũng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 và các văn bản sửa đổi của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Theo các điều khoản trong hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng có nghĩa vụ mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ này trong trường hợp khoản nợ đã bán chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------|
| • Thiết bị văn phòng | 5-15 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 10 năm |
| • Các tài sản khác | 5-20 năm |

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính: Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn: Được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình khác: Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 8 đến 15 năm.

7. Các khoản phải trả khác

Được phản ánh theo giá gốc

8. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

9. Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ được xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo thông tư số 02/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính phát hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Phúc lợi nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động, thì Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 47 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1 % của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31/12/2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31/12/2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

12. Vốn chủ sở hữu

Chi phí phát hành cổ phiếu

Khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành cổ phiếu mới hoặc phát hành quyền mua cổ phiếu được thể hiện trên khoản mục vốn chủ sở hữu như một khoản giảm trừ sau khi đã trừ đi các khoản tiền thu được và ảnh hưởng của thuế (nếu có).

Cổ tức trên cổ phiếu thường

Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại vốn chủ sở hữu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán để mua cổ phiếu được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ cho đến khi nó bị hủy bỏ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

Trích lập các quỹ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Việc phân phối lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị quyết định.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>30/09/2016</u> triệu đồng	<u>31/12/2015</u> triệu đồng
1.1 Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

2. Cho vay khách hàng

	<u>30/09/2016</u> triệu đồng	<u>31/12/2015</u> triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	54,018,356	41,620,412
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1,283	1,424
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	435,160	438,613
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	<u>55,199,981</u>	<u>42,805,631</u>

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	<u>30/09/2016</u> triệu đồng	<u>31/12/2015</u> triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	53,574,327	41,261,319
Nợ cần chú ý	246,400	187,692
Nợ dưới tiêu chuẩn	442,256	438,473
Nợ nghi ngờ	24,235	29,830
Nợ có khả năng mất vốn	167,581	143,135
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	<u>55,199,981</u>	<u>42,805,631</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Nợ ngắn hạn	8,501,515	6,448,508
Nợ trung hạn	28,321,266	20,715,521
Nợ dài hạn	17,632,018	14,896,420
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	745,182	745,182
Tổng	<u>55,199,981</u>	<u>42,805,631</u>

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2016	293,011	86,479
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	97,454	14,566
Sử dụng dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2016	<u>390,465</u>	<u>101,045</u>
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ tại 01/01/2015	212,766	280,167
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	46,184	(138,361)
Dự phòng giảm do xử lý nợ/xử lý bán nợ sang VAMC	-	(29,354)
Số dư cuối kỳ tại 30/09/2015	<u>258,950</u>	<u>112,451</u>

4. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2016	31/12/2015
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14,127,380	11,978,691
a. Chứng khoán Nợ	14,148,125	12,002,991
- Chứng khoán Chính phủ	6,943,312	4,993,762
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	4,939,230	3,517,303
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2,265,583	3,491,926
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(20,745)	(24,300)
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(20,745)	(24,300)
- Dự phòng cụ thể	-	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4,618,264	5,546,829
a. Giá trị chứng khoán:	5,205,134	5,659,934
Giá trị chứng khoán (không bao gồm trái phiếu do VAMC phát hành)	319,364	319,364
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	319,364	319,364
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	4,885,770	5,340,570
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	4,885,770	5,340,570
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(586,870)	(113,105)
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(586,870)	(113,105)
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	18,745,644	17,525,520

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	30/09/2016	31/12/2015
	<u>triệu đồng</u>	<u>triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14,148,125	12,002,991
Chứng khoán chính phủ		
- Đã niêm yết	6,943,312	4,993,762
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	519,230	167,303
- Chưa niêm yết	4,420,000	3,350,000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	2,265,583	3,491,926
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5,205,134	5,659,934
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
Tổng	19,353,259	17,662,925



5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/09/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	183,469	183,187
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	183,469	183,187

6. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	30/09/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Vay ngân hàng nhà nước		
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay theo chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các GTCG	331,110	181,477
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Tổng	331,110	181,477

7. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2016 triệu đồng	31/12/2015 triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	2,537,290	34,024
- Bằng VND	2,511,392	7,287
- Bằng ngoại hối	25,898	26,737
Tiền gửi có kỳ hạn	7,199,922	10,619,500
- Bằng VND	5,703,000	9,525,000
- Bằng ngoại hối	1,496,922	1,094,500
Tổng	9,737,212	10,653,524
Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	3,913,729	5,230,516
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	153,729	2,883,516
- Vay cầm cố, thế chấp	3,760,000	2,347,000
- Bằng ngoại hối	-	2,189,000
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng	3,913,729	7,419,516
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13,650,941	18,073,040

8. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>30/09/2016</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2015</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	4,713,030	6,236,356
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,175,095	2,818,590
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,537,935	3,417,766
Tiền gửi có kỳ hạn	65,434,440	50,600,617
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	60,450,609	46,182,233
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4,983,831	4,418,384
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4,947	23,658
Tiền gửi ký quỹ	60,597	157,806
Tổng	<u>70,213,014</u>	<u>57,018,437</u>

9. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>30/09/2016</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2015</u> <u>triệu đồng</u>
Kỳ hạn		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng tới 5 năm	-	-
Từ 5 năm trở lên	2,900,000	2,900,000
Tổng	<u>2,900,000</u>	<u>2,900,000</u>

10. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>30/09/2016</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2015</u> <u>triệu đồng</u>
Các khoản lãi, phí phải trả	1,282,767	649,110
Các khoản phải trả và công nợ khác	226,524	225,308
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	359	359
Tổng	<u>1,509,650</u>	<u>874,777</u>

11. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	5,465,826	-	-	-	-	8	67,547	88,556	-	146,869	55	5,768,861
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(26,713)	-	-	-	-	103,785	-	77,072
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,782	-	97,782
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	(26,713)	-	-	-	-	-	6,003	-	(20,710)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,823	-	11,823
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,234	-	5,234
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,589	-	6,589
Số dư cuối kỳ	5,465,826	-	-	(26,713)	-	8	67,547	88,556	-	238,831	55	5,834,110

b. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:

Chi tiêu	30/09/2016 triệu đồng			31/12/2015 triệu đồng		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	5,465,826	5,465,826	-	5,465,826	5,465,826	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

12. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	30/09/2016 triệu đồng	30/09/2015 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2,742,230	1,935,912
Trả lãi tiền vay	149,733	244,182
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	183,956	183,401
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	7,928	8,511
Tổng	3,083,847	2,372,006

13. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	30/09/2016 triệu đồng	30/09/2015 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	26,023	5,211
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	7,208	1,092
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	18,815	4,119

14. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	30/09/2016 triệu đồng	30/09/2015 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	3,031	3,157
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	-	-
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	3,031	3,157

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

15. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2016</u> triệu đồng	<u>30/09/2015</u> triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	600,134	565,434
Tiền gửi tại NHNN (*)	2,437,225	5,124,848
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2,619,877	668,277
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	5,153,319	5,233,953
	<u>10,810,554</u>	<u>11,592,512</u>

VIII- Các thông tin khác

16. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ tại 31/12/2015 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ tại 30/09/2016 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
1. Thuế giá trị gia tăng	1,169	3,920	4,473	616
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,424	5,169	22,466	128
3. Các loại thuế, phí khác	1,548	14,128	14,259	1,418
Tổng	20,142	23,218	41,197	2,162

IX- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

17. Rủi ro thị trường

17.1 Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính hợp nhất

Quý III năm 2016

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

	Quy đổi VND (triệu đồng)						Tổng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền	Các loại tiền khác	VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	22,990	72,774	1,365	739	502,266	503,006	600,134
Tiền gửi tại NHNN	-	704,371	-	-	1,732,854	1,732,854	2,437,225
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	46,847	2,918,266	-	8,874	8,034,208	8,043,082	11,008,196
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	100,696	1,470,583	-	-	-	-	1,571,279
Cho vay khách hàng - góp	16,992	2,473,153	-	-	52,709,835	52,709,835	55,199,981
Mua no	-	-	-	-	63,818	63,818	63,818
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	19,353,259	19,353,259	19,353,259
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	183,469	183,469	183,469
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	634,910	634,910	634,910
Tài sản có khác	170	172,050	-	-	5,913,840	5,913,840	6,086,059
Tổng tài sản	187,695	7,811,196	1,365	9,614	89,128,460	89,138,074	97,138,331
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	331,110	331,110	331,110
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	355	1,522,460	-	-	12,128,126	12,128,126	13,650,941
Tiền gửi của khách hàng	185,561	6,343,820	-	18	63,683,614	63,683,632	70,213,013
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1,595,243	1,595,243	1,595,243
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCID chịu rủi ro	-	-	-	-	393	393	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2,900,000	2,900,000	2,900,000
Các khoản nợ khác	361	114,375	-	-	1,394,914	1,394,914	1,509,650
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	5,834,111	5,834,111	5,834,111
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	186,278	7,980,655	-	18	87,867,511	87,867,529	96,034,462
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1,418	(169,459)	1,365	9,596	1,260,949	1,270,545	1,103,869
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	109,095	19,753,078	-	2,757	172,337,951	172,340,708	192,202,880
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	110,513	19,583,619	1,365	12,352	173,598,900	173,611,252	193,306,750

Handwritten initials/signature

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
 25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
 Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính hợp nhất
 Quý III năm 2016
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

	Quá hạn (triệu đồng)	Không chịu lãi (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1-5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	600,134	-	-	-	-	-	-	600,134
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,437,225	-	-	-	-	-	2,437,225
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp Chứng khoán kinh doanh	-	-	9,673,196	430,000	905,000	-	-	-	11,008,196
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,625,653	-	1,922,153	1,536,432	1,518,895	2,337,353	29,691,253	16,568,241	55,199,980
Mua nợ	63,818	-	-	-	-	-	-	-	63,818
Chứng khoán đầu tư	-	4,885,770	-	110,000	-	1,772,061	11,309,381	1,276,047	19,353,259
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	183,469	183,469
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	634,910	-	-	-	-	-	-	634,910
Tài sản có khác	-	6,086,059	-	-	-	-	-	-	6,086,059
Tổng tài sản	1,625,653	12,206,873	14,032,574	2,076,432	2,423,895	4,109,414	41,000,634	18,027,757	95,503,232
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	21,683	87,040	86,207	136,180	-	-	331,110
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	11,748,314	653,898	1,248,729	-	-	-	13,650,941
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17,588,534	13,540,510	7,527,726	9,237,713	22,294,098	24,432	70,213,013
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	23,964	-	-	-	-	-	23,964
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2,900,000	-	2,900,000
Các khoản nợ khác	-	1,509,650	-	-	-	-	-	-	1,509,650
Tổng nợ phải trả	-	1,509,650	29,360,812	14,194,408	8,776,455	9,237,713	25,194,490	24,432	88,297,961
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	1,625,653	10,697,224	(15,328,239)	(12,117,976)	(6,352,560)	(5,128,299)	15,806,144	18,003,325	7,205,270

Handwritten signature

17.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
 25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
 Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính hợp nhất
 Quý III năm 2016
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

	Quá hạn (triệu đồng)		Trong hạn (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	600,134	-	-	-	600,134
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,437,225	-	-	-	2,437,225
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	9,673,196	430,000	905,000	-	11,008,196
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1,379,254	246,400	1,922,153	1,536,432	3,856,248	29,691,253	55,199,980
Mua nợ	63,818	-	-	-	-	-	63,818
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	110,000	1,772,061	11,309,381	19,353,259
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	183,469
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	634,910
Tài sản Có khác	-	-	458,282	300,669	1,941,347	3,385,760	6,086,059
Tổng tài sản	1,379,254	246,400	15,090,990	2,377,101	8,474,657	44,386,394	95,820,550
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	21,683	87,040	86,207	136,180	331,110
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	11,748,314	653,898	1,248,729	-	13,650,941
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17,588,534	13,540,510	16,765,439	22,294,098	70,213,013
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	23,964	-	-	-	23,964
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	393	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2,900,000
Các khoản nợ khác	-	-	110,731	158,636	374,122	866,161	1,509,650
Nợ phải trả	-	-	29,493,227	14,440,084	18,474,497	23,296,832	88,629,071
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1,379,254	246,400	(14,402,237)	(12,062,983)	(9,999,840)	21,089,562	7,191,479

Handwritten signature

10/11/2016

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á
25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Quý III năm 2016
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày
31/12/2014)

18. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Người lập

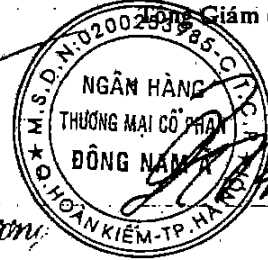
Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Chi Chu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lăng Bảo Khánh

